

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG VIETBUILD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG VIETBUILD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETBUILD COMMERCIAL CONSTRUCTION SERVICE LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH TM DV XD VIETBUILD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1900684241

**3. Ngày thành lập:** 15/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Hậu Bồi II, Xã Minh Diệu, Huyện Hoà Bình, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Điện thoại: 0944.77.4443

Fax:

Email: vovanquyenbl@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                     | 4651     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (không liên quan game bắn cá)                                                                                                                           | 4659     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, bán buôn sơn, trang trí nội thất, mua bán coppha dàn giáo và các thiết bị công cụ chuyên ngành xây dựng | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 4669     |
| 9.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                    | 0118     |
| 10. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                  | 0129     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng; lập và thẩm định, thẩm tra dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch; lập và thẩm tra tổng dự toán và dự toán công trình; lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn định giá xây dựng.</p> <p>- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình cầu đường; thiết kế công trình thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; giám sát công trình thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>- Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình.</p> | 7110(Chính) |
| 12. | <p>Quảng cáo</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, showroom (phòng trưng bày), ốp nhôm hộp kim; thiết kế quảng cáo, sản xuất hộp đèn; sản xuất thiết kế, gia công và lắp đặt bảng hiệu pano, hộp đèn, in băng rôn, vật dụng quảng cáo, chữ nổi các loại, in quảng cáo kỹ thuật số; cắt decal vi tính, thi công các công trình quảng cáo và trang trí nội thất trưng bày sản phẩm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 13. | <p>Cho thuê xe có động cơ</p> <p>Chi tiết: Cho thuê ô tô, xe tải</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 16. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022        |
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210        |
| 18. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết: Cho thuê cốp pha dàn giáo và các thiết bị công cụ chuyên ngành xây dựng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730        |
| 19. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8130        |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VÕ VĂN QUYỀN**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: **16/11/1992**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **095092006278**

Ngày cấp: **02/07/2021**

Nơi cấp: **Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội**

Địa chỉ thường trú: **Ấp Hậu Bối II, Xã Minh Diệu, Huyện Hoà Bình, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Ấp Hậu Bối II, Xã Minh Diệu, Huyện Hoà Bình, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bạc Liêu